

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	6,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.2%	-4.5%	3.2%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.90
(Ba2)
Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

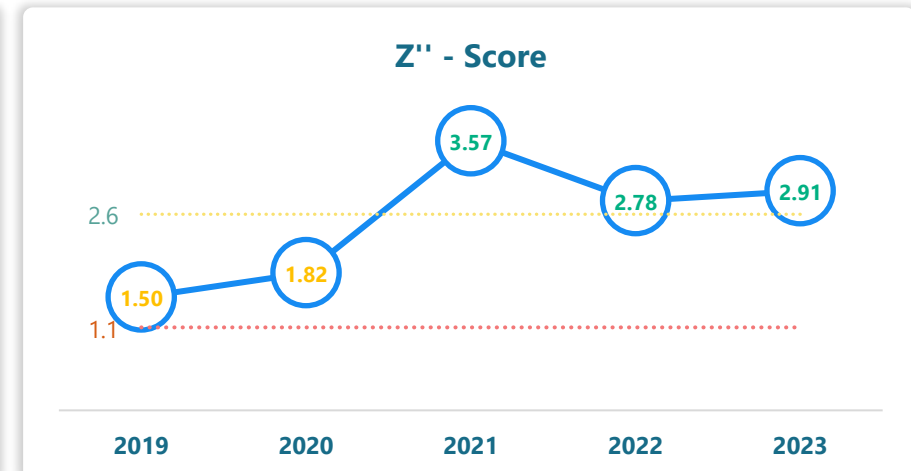
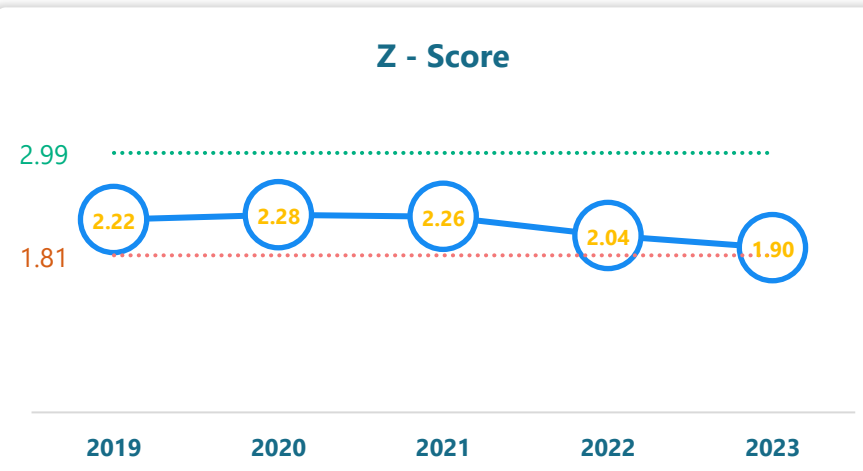
2.91
(Baa2)
An toàn

DT thuần	2023	YoY
	671 tỷ VNĐ	▼ 103 ▼ 13.3%

LN sau thuế	2023	YoY
	4.45 tỷ VNĐ	▼ 1.23 ▼ 21.7%

ROE	2023	+/- YoY
	1.8%	▼ 0.5%

ROA	2023	+/- YoY
	0.7%	▼ 0.2%



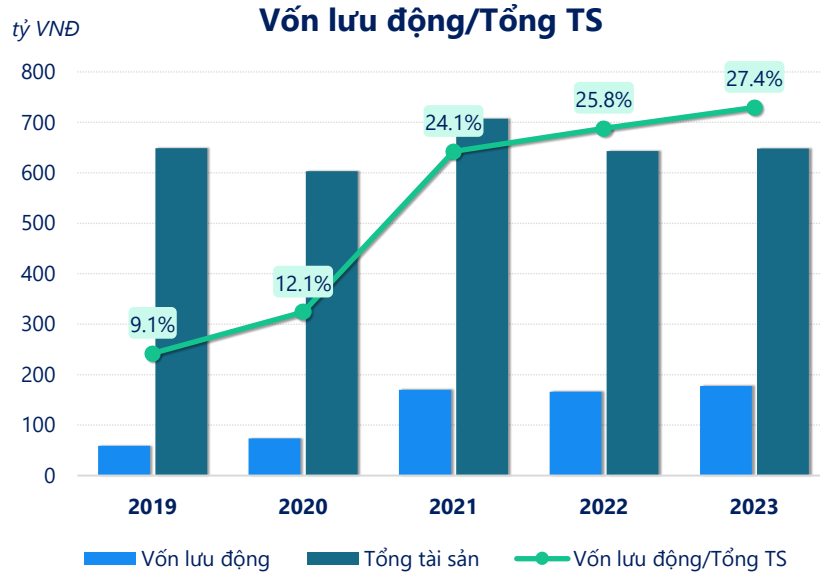
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 1.90 cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy MEL có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của MEL năm 2023 đạt 2.91, cao hơn so với năm 2022 (2.78). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh MEL năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 13.3% chỉ còn 670.8 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 21.7% chỉ còn 4.45 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 1.79%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

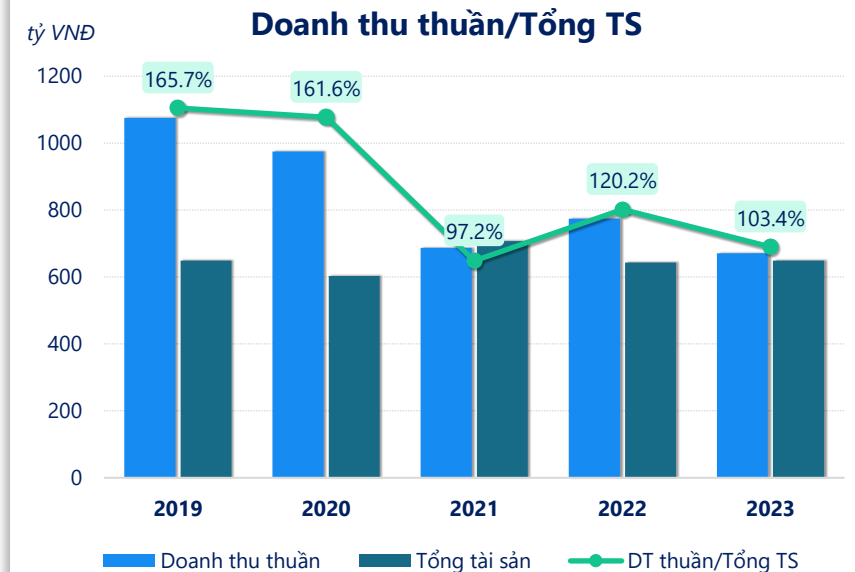
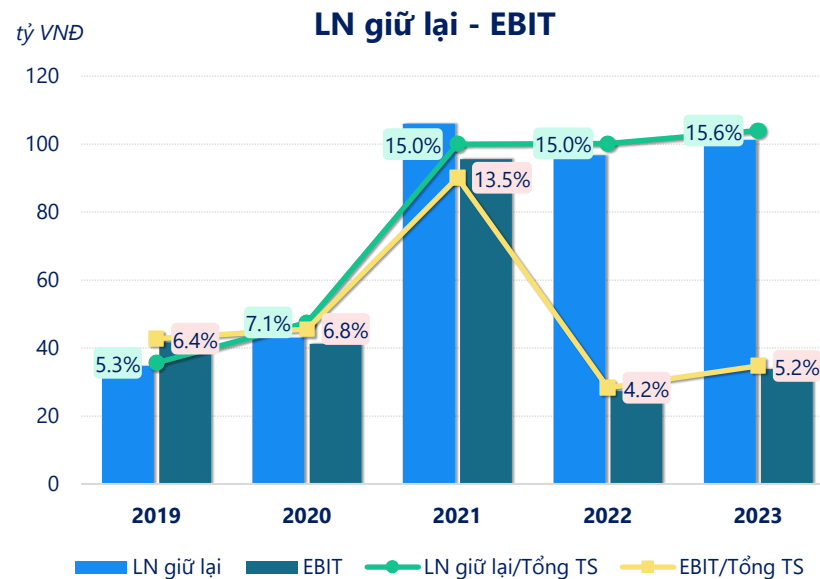
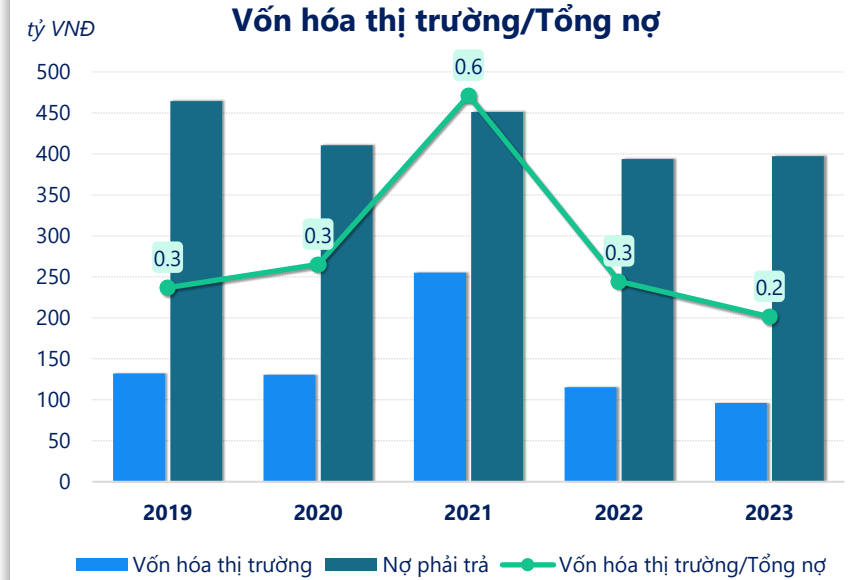
CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	648	643	0.8%
Tài sản ngắn hạn	572	560	2.2%
Tiền và tương đương tiền	8.16	15.4	-47.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	80.7	83.8	-3.7%
Hàng tồn kho	481	455	5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.70	5.78	-53.3%
Tài sản dài hạn	76.4	83.9	-8.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	65.4	71.2	-8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	2.33	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	11.0	10.3	6.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	397	393	1.0%
Nợ ngắn hạn	395	393	0.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	363	243	49.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.7	147	-80.6%
Nợ dài hạn	2.65	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	251	247	1.8%
Vốn chủ sở hữu	251	247	1.8%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,076	975	688	774	671
Giá vốn hàng bán	1,014	918	579	730	624
Lợi nhuận gộp	61.7	57.2	109	43.6	47.2
Doanh thu HĐTC	0.23	0.31	2.53	0.81	0.60
Chi phí TC	33.1	30.7	17.1	23.4	29.2
Chi phí lãi vay	32.9	30.6	17.1	20.2	28.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.27	5.01	4.06	4.29	4.55
Chi phí QLDN	14.1	11.1	11.5	9.85	8.84
LN thuần từ HĐKD	8.49	10.7	78.4	6.82	5.18
Lợi nhuận khác	0.20	-0.09	0.03	0.30	0.39
LN trước thuế	8.69	10.7	78.4	7.13	5.57
Lợi nhuận sau thuế	6.87	8.35	63.0	5.68	4.45
LNST của CĐ cty mẹ	6.87	8.35	63.0	5.68	4.45

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.2	94.3	65.4	9.89	-127
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.0	-4.97	20.3	7.83	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-51.4	-95.1	-89.9	-9.64	119
Tiền đầu kỳ	23.5	17.3	11.4	7.32	15.4
Lưu chuyển tiền thuần	-6.24	-5.83	-4.13	8.09	-7.30
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0.05
Tiền cuối kỳ	17.3	11.4	7.32	15.4	8.16